

BẢN SẮC PHƯƠNG ĐÔNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS, TS. TRẦN MINH TRƯỜNG

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

● **Tóm tắt:** Phương Đông không chỉ được biết đến là cái nôi của những nền văn minh cổ đại rực rỡ, mà còn là không gian văn hóa giàu bản sắc, nơi hình thành những hệ giá trị tinh thần sâu sắc chi phối đời sống con người qua hàng nghìn năm. Bản sắc ấy thể hiện trong văn hóa làng xã gắn bó cộng đồng, trong tinh thần hòa đồng với tự nhiên, trong hệ giá trị đạo đức của Nho giáo và triết lý nhân sinh, nhân ái của Phật giáo. Những giá trị ấy hun đúc nên lối sống trọng tình, trọng đức, hướng con người đến sự hài hòa, ổn định và bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi phát triển bền vững trở thành mục tiêu chung của nhân loại, việc nhận diện, kế thừa và phát huy những giá trị tích cực trong bản sắc văn hóa phương Đông, đồng thời khắc phục những yếu tố bảo thủ, trì trệ là yêu cầu cấp thiết. Đó cũng là con đường để mỗi quốc gia Á Đông khẳng định vị thế, bản lĩnh và sức sống riêng trong thế giới hiện đại.

● **Từ khóa:** Phương Đông; Bản sắc; Phát triển bền vững.



1. Phương Đông - Vài nét về địa lý tự nhiên, văn hóa và lịch sử

Trên bản đồ thế giới hiện đại, phương Đông bao gồm toàn bộ lãnh thổ châu Á và khu vực Đông Bắc châu Phi. Với vị trí địa lý rộng lớn, đa dạng về điều kiện tự nhiên và dân tộc, đây là khu vực có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, đóng vai trò đặc biệt trong tiến trình văn minh nhân loại.

Về phương diện văn hóa, phương Đông được xem là “cái nôi” của các nền văn hóa - văn minh cổ đại nổi tiếng như: Trung Quốc, Ấn Độ, Ai Cập, Lưỡng Hà, Arập v.v.. Từ rất sớm, nơi đây đã hình thành và phát triển các hệ tư tưởng (Nho giáo, Đạo giáo, Lão giáo, Ấn Độ giáo) cùng những trường phái Triết học (Trung Quốc, Ấn Độ). Phương Đông

cũng là nơi phát tích của nhiều tôn giáo lớn trên thế giới như: Phật giáo, Hồi giáo, Do thái giáo, Ấn Độ giáo, cùng nhiều tín ngưỡng bản địa mang đậm bản sắc phương Đông. Khu vực này còn lưu giữ nhiều công trình văn hóa được xếp vào hàng “kỳ quan của thế giới” như: Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc), Angkor Wat (Campuchia), Kim tự tháp (Ai Cập), Vườn treo Babylon (Lưỡng Hà) v.v..

Về phương diện lịch sử, phương Đông là khu vực sớm hình thành các hình thái nhà nước cổ đại đầu tiên trong lịch sử loài người (khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên). Đặc điểm của các nhà nước cổ đại phương Đông là luôn gắn liền với sự ra đời và phát triển của các nền văn hóa - văn minh được hình thành ở lưu vực những con sông lớn. Cụ thể: Lưu

vực sông Nin hình thành nên “văn minh Ai Cập” cổ đại; lưu vực sông Tigris và sông Euphrates hình thành nên “văn minh Lưỡng Hà”; lưu vực sông Ấn và sông Hằng hình thành nên “văn minh Ấn Độ cổ đại”; lưu vực hai con sông lớn Hoàng Hà và Dương Tử (Trường Giang) hình thành nên “văn minh Hoa Hạ” (hay văn hóa Trung Quốc cổ đại); còn ở Việt Nam, lưu vực sông Hồng và sông Mã hình thành nên “văn minh lúa nước - văn minh Trống Đồng” thời Hùng Vương. Tuy có điều kiện tự nhiên phong phú và đa dạng, song điểm chung của các nền văn minh phương Đông là đều được hình thành ở lưu vực của các con sông. Lưu lượng nước và phù sa lớn của các con sông đã bồi đắp nên những đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, phù hợp với sự phát triển của nông nghiệp. Vì vậy, cư dân các khu vực này đã sớm gắn bó với hoạt động sản xuất nông nghiệp, và kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo trong quá trình hình thành, phát triển của các quốc gia phương Đông. Bên cạnh trồng trọt, cư dân phương Đông còn phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và làm các nghề thủ công như sản xuất nông cụ, dệt vải, làm đồ gốm v.v.. Tuy nhiên, các nghề này chỉ giữ vai trò bổ trợ cho sản xuất nông nghiệp, góp phần hình thành nên kinh tế khép kín của làng xã, từ đó tạo nên bản sắc “văn hóa làng xã” phương Đông (trong đó có Việt Nam). Mặt khác, do địa thế hiểm trở, phương tiện giao thông đi lại khó khăn, sự giao lưu văn hóa giữa các vùng bị hạn chế, nên các nền văn hóa - văn minh cổ đại phương Đông dù xuất hiện từ rất sớm song lại phát triển tương đối độc lập, bảo thủ, trì trệ và có những đặc trưng, bản sắc riêng¹. Đặc trưng của chế độ - xã hội phương Đông được C.Mác gọi là “*phương thức sản xuất châu Á*” với điển hình là “*chế độ công xã nông thôn*”² - một tổ chức xã hội tồn tại lâu

dài dưới hình thức nhà nước quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền (*chế độ chuyên chế phương Đông*). Ngoài ra, một hiện tượng khác được xem như là “đặc trưng, bản sắc” phương Đông, đó là: Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, hầu hết các dân tộc phương Đông đều bị các nước đế quốc xâm lược, trở thành thuộc địa. Chính quyền thực dân đã thực hiện những hình thức bóc lột, đàn áp dã man, tàn bạo đối với nhân dân các dân tộc ở phương Đông. Phong trào đấu tranh yêu nước chống áp bức, cường quyền và phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở phương Đông nổ ra từ rất sớm và ngày càng mạnh mẽ.

2. Bản sắc văn hóa phương Đông trong phát triển bền vững

Thứ nhất, tính cố kết cộng đồng của “văn hóa làng xã”.

Phương Đông vốn gắn liền với “văn minh nông nghiệp”. Để canh tác nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi), các gia đình nông dân thường sinh sống tập trung gần nguồn nước, hình thành nên một quần thể dân cư (làng, xã). Đồng thời, họ xây dựng các quy ước, quy định, chuẩn mực về đạo đức, phong tục, tập quán sinh hoạt làng, xã (*Hương ước*). Tuy mỗi làng, xã có *Hương ước* riêng song đều mang đặc điểm chung của cộng đồng cư dân canh tác nông nghiệp (chủ yếu là trồng lúa nước), đó là “tính cố kết cộng đồng”. Bởi vì, khi cùng canh tác trên một cánh đồng, những người nông dân trong làng phải liên kết với nhau để đào kênh “dẫn thủy, nhập điền”, làm thủy lợi; đồng thời, họ phải đoàn kết với nhau để chống lại thiên tai, bão lũ: “Lụt thì lụt cả làng”. Chính điều kiện tự nhiên và phương thức sản xuất ấy đã hun đúc nên truyền thống gắn bó, tương trợ, đề cao lợi ích chung của cộng đồng. Lâu dần, sự gắn kết này trở thành truyền thống văn hóa, nền tảng xây dựng tinh thần đoàn kết “trong làng, trong xã”, tạo nên

sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn, làm nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững.

Đặc biệt, trong nhiều cộng đồng cư dân phương Đông, các thành viên trong làng thường có quan hệ huyết thống, cùng chung một dòng họ, nên mối quan hệ giữa gia đình với dòng tộc trở nên rất sâu đậm, bền chặt³. Họ sống nương tựa vào nhau theo tinh thần “máu chảy, ruột mềm”, đối xử với nhau theo nguyên tắc *trọng tình*. Mặt khác, mối quan hệ, ứng xử giữa các dòng tộc trong làng được thể hiện qua quan hệ “láng giềng, tối lửa tắt đèn có nhau”. Con người sống với nhau bằng tình thương yêu, bằng tinh thần cộng đồng, sẵn sàng chia sẻ, giúp đỡ nhau trong những lúc hoạn nạn, khó khăn - “lá lành đùm lá rách”. Mọi vấn đề nảy sinh đều được giải quyết bằng tình nghĩa họ hàng, bà con, láng giềng một cách mềm dẻo. Có thể nói, đề cao lối sống, lối quan hệ ứng xử “trọng tình” là một đặc trưng của văn hóa ứng xử phương Đông: “Thế gian vạn sự giai bào ảnh/ Thiên kiếp duy dư nhất điểm tình”⁴. Lối sống trọng tình nghĩa tất yếu dẫn đến thái độ *trọng đức, trọng văn, trọng sự hiếu hòa*. Tinh cố kết cộng đồng và sự đùm bọc làng xã dần phát triển thành *tinh thần đoàn kết dân tộc* và *chủ nghĩa yêu nước phương Đông*. Bản sắc tốt đẹp của “văn hóa làng xã” thấm sâu vào ý thức của mỗi con người, trở thành “giá trị văn hóa làng”, được hiện thực hóa bằng trách nhiệm của mỗi cá nhân - khi hành động, họ luôn phải suy nghĩ đến lợi ích cộng đồng, sẵn sàng hy sinh vì làng, vì nước. Điển hình như ở Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước với ý chí bất khuất, tự lực, tự cường được xem là giá trị tinh thần cao nhất. Tình yêu gia đình, yêu làng xóm luôn gắn liền với tình yêu quê hương, đất nước, bởi đó là mối quan hệ biện chứng: *Nước mất - Nhà tan*. Tình yêu nước gắn liền với ý thức về độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia đã tạo nên bản lĩnh của

dân tộc và con người Việt Nam trong tiến trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Những giá trị này được duy trì bền vững và không ngừng được bổ sung, phát triển. Sức mạnh truyền thống tốt đẹp với những giá trị mang tính bản sắc được *duy trì và tồn tại trong cơ sở kinh tế, hiện thân vào tổ chức, văn hóa của làng, xã Việt Nam*, là nhân tố góp phần bảo tồn bản sắc dân tộc; tạo nên sức mạnh giành lại nền độc lập, bảo vệ được chủ quyền đất nước trước các cuộc xâm lăng của các thế lực đế quốc; trở thành một trong những yếu tố mang đậm bản sắc, đảm bảo cho phát triển bền vững.

Bên cạnh những mặt tích cực cần được gìn giữ và phát huy, cần nhìn nhận những mặt hạn chế trong bản sắc văn hóa phương Đông. Với đặc trưng là văn hóa của “*ché độ công xã nông thôn*”, bản sắc văn hóa phương Đông chứa đựng không ít yếu tố kìm hãm sự phát triển về văn hóa - kinh tế - xã hội. C.Mác từng chỉ ra rằng: “Những công xã ấy đã hạn chế lý trí của con người trong những khuôn khổ chật hẹp nhất làm cho nó trở thành một công cụ ngoan ngoãn của mê tín, trói buộc nó bằng những xiềng xích nô lệ của cái quy tắc cổ truyền, tước đoạt nó mọi sự vĩ đại, mọi tính chủ động lịch sử”⁵. Theo đó, *công xã nông thôn*, với đặc trưng là “văn hóa làng xã”, cũng bộc lộ những hạn chế như tính bảo thủ, trì trệ, ít sáng tạo; tư duy sớm bằng lòng, thỏa mãn, tư tưởng cục bộ địa phương thể hiện rõ qua quan niệm dân gian: “Một người làm quan, cả họ được nhờ”. Tư duy “*tiểu nông*” với thói quen được bao bọc trong cộng đồng làng xã khép kín dẫn đến tâm lý ít mở rộng sự hiểu biết và phạm vi giao tiếp. Vì vậy, người ta thường đề cao, ủng hộ những “*người cùng làng*”; sẵn sàng bênh vực, bảo vệ họ một cách cực đoan, bất kể đúng sai, tốt xấu. Tư duy này, lâu dài, trở thành một trong những yếu tố kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Ngoài ra, “văn hóa làng xã”, vốn hình thành từ “văn hóa nông nghiệp” tự cung tự cấp và tính tự trị của làng xã, buộc mỗi cá nhân và gia đình phải tự làm ăn, tự lo liệu cuộc sống của mình. Điều này dẫn đến tâm lý “ăn chắc, mặc bền”; hình thành tính *tư hữu, tính ích kỷ*, chỉ biết “bo bo” giữ về mình: “Ai có thân người ấy lo, ai có bò người ấy giữ” và tâm lý ganh tỵ, sợ người khác hơn mình. Hơn nữa, tâm lý cộng đồng còn tạo ra *chủ nghĩa tập thể bình quân*, lối sống ỷ lại, dựa dẫm, cam phận trong cái tôi nhỏ bé, làm cản trở tính sáng tạo của mỗi cá nhân. Chính vì lối sống ỷ đã khiến ý thức cá nhân trong mỗi con người không được phát huy mạnh mẽ và làm hạn chế sự sáng tạo. Họ thường không nghĩ hay không dám hướng đến một cách thức sản xuất khác nhằm cải thiện cuộc sống đơn sơ, thiếu thốn và cam chịu, chấp nhận nó như một điều tất yếu. Họ bằng lòng với cuộc sống theo cách thức sản xuất mà ông cha để lại, không dám đi xa, mạo hiểm vì cả đời chỉ quen với làng xã và mảnh ruộng “còn con” của mình.

Thêm nữa, lối sống nông nghiệp còn tạo ra cho người nông dân *tính cách lè mề, tùy tiện và sự yếu kém về tính tổ chức*. Vì thế, khi bước vào xã hội hiện đại với yêu cầu phát triển công nghiệp, tính cách tùy tiện, thiếu kỷ luật, thiếu tính tổ chức mới bộc lộ tất cả những điểm yếu kém của nó. Đồng thời, lối tư duy thiên về trực giác, thiếu óc duy lý, phân tích, mỗ xê cũng phần nào kìm hãm sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Một hạn chế khác của xã hội nông nghiệp và “chế độ công xã nông thôn” là sự cô lập, tách biệt. Bị ràng buộc bởi những quy định “khuôn mẫu” cứng nhắc, “văn hóa làng xã” làm cho con người trở thành “công cụ ngoan ngoãn” của mê tín, hạn chế lý trí, dẫn đến tính chất thụ động, quân bình, ít muốn thay đổi. Đó là mặt hạn chế cơ bản của con người nông nghiệp

phương Đông, nhất là khi so sánh với con người phương Tây vốn quen tác phong nhanh nhẹn, chính xác và làm việc năng động. Điều đó lý giải tại sao xã hội phương Đông không phát triển theo hướng kinh tế hàng hóa, thị trường như ở phương Tây.

Thứ hai, đặc trưng “hòa đồng, thuận tự nhiên” trong quan hệ ứng xử với thiên nhiên.

Đây là điểm khác biệt so với đặc điểm “chinh phục tự nhiên”, “cải tạo thế giới” của văn hóa phương Tây. Có thể thấy, thái độ hòa đồng với tự nhiên của văn hóa phương Đông được hình thành từ rất sớm và định hình trên cơ sở những quan niệm về con người và thiên nhiên trong các học thuyết tư tưởng phương Đông. Con người, trong quan niệm của hầu hết các tôn giáo và trong các trường phái triết học phương Đông truyền thống, không đối lập với giới tự nhiên mà luôn hòa đồng với tự nhiên; được coi là một thành tố, một bộ phận của giới tự nhiên, điển hình là các nhà tư tưởng như Lão Tử, Mạnh Tử (Trung Quốc). Theo Lão Tử (trong cuốn *Đạo Đức kinh*), mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên là: “Người thuận theo Đất, Đất thuận theo Trời, Trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên”. Đặc điểm “hòa đồng, thuận tự nhiên” của phương Đông còn được hình thành từ “văn hóa nông nghiệp”, bởi sản xuất nông nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên: “Muru sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Khi trình độ khoa học kỹ thuật còn lạc hậu, nền sản xuất nông nghiệp truyền thống chỉ dựa vào kinh nghiệm, con người luôn mong muốn “*mưa thuận, gió hòa*”, cho nên phải “thuận thiên”. Hiện nay, mặc dù khoa học, công nghệ đang phát triển nhanh chóng, nhận thức của con người cũng đã có sự thay đổi, song có thể khẳng định, sự hòa đồng với tự nhiên, bảo vệ tự nhiên (môi trường sống, nguồn nước, tài nguyên thiên nhiên...) vẫn là

yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững.

Thứ ba, ảnh hưởng của Nho giáo.

Về ảnh hưởng của Nho giáo đối với văn hóa phương Đông, trước hết phải đề cập đến vai trò quan trọng của hệ giá trị đạo đức Nho giáo đối với sự hình thành, phát triển hệ giá trị đạo đức truyền thống của xã hội. Các giá trị chuẩn mực đạo đức Nho giáo (trung, hiếu; cần, kiệm, liêm, chính; nhân, nghĩa, lễ, trí, tín; hướng tới xây dựng một “thế giới đại đồng”; “Tứ hải giai huynh đệ”...) trở thành thang giá trị đạo đức trong quan hệ xã hội phương Đông. Bên cạnh những yếu tố tích cực của Nho giáo (triết lý hành động, tư tưởng nhập thế, hành đạo giúp đời; tư tưởng về một xã hội thái bình, hòa mục, mong muốn thế giới đại đồng; triết lý nhân sinh tu thân, dưỡng tính) là những yếu tố mang tính lạc hậu, hạn chế: Đề cao chế độ đẳng cấp (phục vụ giai cấp phong kiến thống trị), coi thường phụ nữ, coi thường lao động chân tay v.v..

Ở Việt Nam, Nho giáo du nhập vào từ khá sớm, tuy nhiên trong quá trình truyền bá, do bắt gặp chủ nghĩa yêu nước - dòng chủ lưu của văn hóa Việt, nên Nho giáo đã được Việt hóa. Nho giáo Việt Nam thể hiện những giá trị mang bản sắc Việt như: Lòng yêu nước, thương dân, nhân văn, dung hòa con người cá nhân với cộng đồng, coi trọng lợi ích cộng đồng hơn lợi ích cá nhân, gắn lợi ích của cá nhân với lợi ích dân tộc. Nho giáo Việt Nam lấy yêu nước - nhân văn là đạo lý làm người. Trong quá trình lịch sử của dân tộc, Nho giáo Việt Nam đã đáp ứng yêu cầu của dân tộc trong công cuộc dựng nước, giữ nước và tổ chức xây dựng nhà nước cũng như trong xây dựng gia đình và con người Việt Nam. Đó là những yếu tố góp phần hình thành bản sắc văn hóa Việt.

Tuy nhiên, hệ tư tưởng Nho giáo nói chung, các giá trị chuẩn mực đạo đức nói

riêng, về bản chất nhằm phục vụ cho giai cấp thống trị và xã hội phong kiến. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét: “Khổng Tử vĩ đại (551 trước C.N) khởi xướng thuyết đại đồng và truyền bá sự bình đẳng về tài sản. Ông từng nói: thiên hạ sẽ thái bình khi thế giới đại đồng. Người ta không sợ thiếu, chỉ sợ có không đều. Bình đẳng sẽ xóa bỏ nghèo nàn, v.v..”⁶; đạo đức của Nho giáo “là hoàn hảo, nhưng nó không thể dung hợp được với các trào lưu tư tưởng hiện đại, giống như một cái nắp tròn làm thế nào để có thể đậy kín được cái hộp vuông?”⁷. Nhưng với tinh thần “gạn đục, khơi trong”, Hồ Chí Minh đã vận dụng, phát triển sáng tạo về nội dung, biến các chuẩn mực đạo đức Nho giáo trở thành các giá trị chuẩn mực đạo đức cách mạng - đạo đức Hồ Chí Minh: “Trung với nước, hiếu với dân”; “Cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” v.v.. Hệ giá trị đạo đức cách mạng là một yếu tố nền tảng không thể thiếu trong phát triển bền vững hiện nay.

Thứ tư, ảnh hưởng của Phật giáo.

Phương Đông là nơi phát tích của Phật giáo. Phật giáo khuyên răn con người phải sống hòa đồng (Lục hòa); phải có lòng từ bi, hỷ xả, bác ái; khoan dung, hướng thiện⁸; phải biết chịu đựng gian khổ, tự rèn luyện bản thân, yêu lao động, loại trừ những ham muốn, lợi ích cá nhân (diệt dục); khuyến khích sự hy sinh, cống hiến cho cộng đồng dân tộc.

Phật giáo du nhập vào Việt Nam khoảng đầu thiên niên kỷ thứ I, có ảnh hưởng khá sâu sắc đến bản sắc văn hóa Việt, nhất là ở thời kỳ đầu xây dựng nhà nước phong kiến độc lập. Tư tưởng Phật giáo có nhiều đóng góp vào công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, hình thành nên những nét đặc sắc của văn hóa Việt Nam. Phật giáo được Việt hóa và hình thành nên các phái, hệ như: Thiên phái Trúc lâm Việt Nam ở phía Bắc; Phật giáo Nam

tông ở phía Nam... với chủ trương gắn bó với dân tộc và đất nước. Những tư tưởng cơ bản của Phật giáo như: Vị tha, từ bi, bác ái, cứu khổ cứu nạn, thương người như thể thương thân; nếp sống có đạo đức, trong sạch, giản dị, chăm lo làm điều thiện... có ảnh hưởng tích cực tới văn hóa Việt Nam. Có thể nói, Phật giáo đã ảnh hưởng rất lớn tới sự hình thành và phát triển của văn hóa, tư tưởng và lối sống Việt Nam, là một yếu tố tích cực phục vụ cho phát triển bền vững.

Có thể thấy, bản sắc văn hóa phương Đông được thể hiện ở tính cân bằng, ổn định, hài hòa, coi trọng đạo đức, tinh thần, đề cao tình cảm (duy tình); trong khi văn hóa phương Tây lại thiên về đấu tranh, phát triển, phủ định, lý trí, lý tính, vật chất (duy lý). Phải chăng chính sự khác biệt căn bản đó đã khiến phương Tây phát triển nhanh chóng về khoa học kỹ thuật, chinh phục tự nhiên; trong khi phương Đông bị trói buộc bởi các hệ tư tưởng, tôn giáo có phần trì trệ, lạc hậu, chậm phát triển. Tuy nhiên, đó là câu chuyện của thời kỳ lịch sử cổ trung đại và cận hiện đại. Bởi vì, từ nửa cuối thế kỷ XX, phương Đông với sự phát triển “thần kỳ” của Nhật Bản, sự

bứt phá nhanh chóng của các quốc gia châu Á như Hàn Quốc, Singapore, Trung Quốc... cho thấy, dường như bản sắc phương Đông có những đóng góp tích cực cho sự thành công của những “con Rồng, con Hồ châu Á”. Trong khi đó, ở phương Tây, các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính xảy ra liên tục cùng với sự bất ổn về chính trị đã khiến cho quá trình phát triển trở nên thiếu bền vững, khó dự đoán. Điều này phần nào cho thấy, bản sắc phương Đông - cơ sở nền tảng góp phần vào sự phát triển bền vững, là cơ sở lý giải về sự khủng hoảng, tan rã, sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Liên Xô, mặc dù họ cũng đã tiến hành “cải tổ”. Trong khi đó, các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Á, (Trung Quốc, Việt Nam, Lào), dù cũng vận hành theo mô hình chủ nghĩa xã hội “kiểu xô viết”, nhưng vẫn tồn tại và phát triển. Vì thế, cần thiết phải nghiên cứu bản sắc văn hóa phương Đông nói chung, bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc nói riêng, để phát hiện, phát huy những yếu tố tích cực; đồng thời, hạn chế những yếu tố tiêu cực, góp phần phục vụ cho phát triển bền vững ■

¹ Xem: Chiêm Tế, *Lịch sử thế giới cổ đại*, t.1, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr.63-65.

² Trong thư gửi Ph.Ăngghen ngày 2-6-1853, C.Mác đã viết: Do sở hữu công xã, sở hữu nhà nước, nên người sở hữu thực tế, chân chính là công xã, nhà nước; sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu tập thể về ruộng đất, bởi vậy, không có sở hữu tư nhân (không có chế độ tư hữu) về ruộng đất, và đó là cơ sở của tất cả các hiện tượng ở phương Đông. Trong thư trao đổi với C.Mác ngày 6-6-1853, Ph.Ăngghen cũng có nhận xét tương tự: Việc không có sở hữu tư nhân về ruộng đất thực sự là chiếc chìa khóa để hiểu toàn bộ phương Đông. Xem: GS, TS. Nguyễn Hùng Hậu, *C.Mác với phương Đông*, <https://lylu-anchinhtri.vn>, ngày 27-2-2020.

³ Ở Việt Nam, có nhiều làng lấy tên dòng họ làm tên làng như: Cao Xá, Phùng Xá, Đỗ Xá... (“xá” nghĩa là làng - ngôn ngữ Việt cổ).

⁴ Nghĩa là: Vạn sự trên đời đều chỉ là ảo ảnh; chỉ duy nhất có chữ tình được lưu giữ nghìn năm.

⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.9, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993, tr.177.

⁶ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.47.

⁷ Hồ Chí Minh, *Sđd*, t.2, tr.562.

⁸ Đạo Phật có câu: “Quay đầu là bờ” khuyên con người hướng về cái thiện không lúc nào là muộn. Nếu đã biết hướng thiện, sẽ được tha thứ.